

Quy mô kinh tế các tỉnh thành và tăng trưởng kinh tế Việt Nam

BÙI QUANG BÌNH

Q uy mô kinh tế của các tỉnh thành có vai trò rất lớn trong tăng trưởng kinh tế của họ. Bài viết phân tích số liệu thống kê về quy mô nguồn lực, thị trường và sản lượng của các tỉnh thành ở Việt Nam bằng phương pháp phân tích thống kê. Kết quả đã cho thấy quy mô kinh tế hiện nay của các tỉnh thành ở nước ta là khá nhỏ và manh mún và điều này đã ảnh hưởng không tốt tới tăng trưởng kinh tế. Từ đây nghiên cứu kiến nghị một số hàm ý chính sách góp phần khắc phục tình trạng này.

Từ khóa: tăng trưởng kinh tế; quy mô đầu tư phát triển; quy mô lao động; chi tiêu ngân sách; tính kinh tế nhờ quy mô.

1. Đặt vấn đề

Lý thuyết kinh tế học đã khẳng định tận dụng tính kinh tế nhờ quy mô để nâng cao hiệu quả hoạt động kinh tế như một xu thế tất yếu trong nền kinh tế thị trường hiện nay. Nền kinh tế Việt Nam hiện nay với 63 nền kinh tế các tỉnh thành. Quy mô nguồn lực và thị trường của mỗi nền kinh tế đều rất nhỏ, mang tính “độc lập và cát cứ” nhất định đã và đang hạn chế hiệu quả trong phân bổ nguồn lực của nền kinh tế. Thực trạng này ở Việt Nam có ảnh hưởng tới tăng trưởng kinh tế như thế nào đang là câu hỏi lớn. Câu trả lời sẽ có ý nghĩa nhằm điều chỉnh thể chế, phát huy tính kinh tế nhờ quy mô trong tăng trưởng kinh tế.

2. Cơ sở lý thuyết và phương pháp nghiên cứu về tính kinh tế của quy mô và tăng trưởng kinh tế

2.1. Cơ sở lý thuyết

Trong kinh tế học, lý thuyết Lợi thế kinh tế theo quy mô được quan tâm và có ý nghĩa rất lớn trong nghiên cứu và ứng dụng. Lợi thế kinh tế theo quy mô thể hiện khoảng sản lượng mà ở đó, càng tăng sản lượng thì chi phí bình quân dài hạn càng giảm. Trong miền sản lượng này, sản xuất với quy mô lớn hơn tỏ ra có ưu thế hơn so với quy mô nhỏ. Khi đó, tăng quy mô sản lượng là một giải

pháp để doanh nghiệp có thể hạ được chi phí bình quân dài hạn. Do đó, nếu công ty có lợi thế kinh tế theo quy mô thì công ty có khả năng cạnh tranh về giá. Lý thuyết này khởi nguồn từ Lý thuyết lợi thế tuyệt đối của Adam Smith (1776) và Lý thuyết lợi thế tương đối của D.Ricardo (1817) hay còn gọi là “lý thuyết thương mại cũ”. Theo đó, các doanh nghiệp có xu hướng lựa chọn và bố trí nơi sản xuất của mình ở những “trung tâm” đông đúc dân cư và vốn vì tận dụng được lợi thế nhờ quy mô. Nhưng việc này sẽ dẫn tới dân cư - vừa là người cung cấp lao động vừa là người tiêu dùng - sẽ càng di chuyển tới những “trung tâm” này vì ở đó có tính lợi thế quy mô cao hơn, cũng có nghĩa là giá cả hàng hóa rẻ hơn và sản phẩm đa dạng hơn. Tính kinh tế của quy mô có thể phụ thuộc vào quy mô của các hoạt động trong phạm vi một quốc gia (ví dụ, kích thước máy lớn), hoặc trên quy mô hoạt động trên toàn cầu (ví dụ, phân công lao động và tự do thương mại hàng hóa trung gian), hoặc có thể là nội bộ hay bên ngoài công ty.

Tính kinh tế theo quy mô liên quan mật thiết tới tăng trưởng kinh tế. Một nền kinh tế

Bùi Quang Bình, PGS.TS., Trường đại học Kinh tế, Đại học Đà Nẵng.

có quy mô đủ độ lớn xét cả trên góc độ quy mô thị trường đầu vào và đầu ra sẽ thực sự hấp dẫn các nhà đầu tư, vì cho phép họ tận dụng tính kinh tế theo quy mô trong ngành của họ và do đó sẽ có điều kiện tăng trưởng cao. Khi các nhà đầu tư lớn tới sẽ kéo theo các nhà đầu tư hay các doanh nghiệp vệ tinh nhỏ hơn, cũng như các hoạt động kinh tế bổ sung, qua đó kích thích tăng trưởng kinh tế. Bùi Quang Bình (2012) cũng khẳng định sự phát triển của nền kinh tế chỉ đạt đến tốt nhất khi có quy mô dân số vừa đủ mà thường ở các tỉnh thành ở các nước đang phát triển phải khoảng 2,5 đến 3 triệu người.

Thực tiễn ở Việt Nam đã cho thấy, đến nay các nhà đầu tư lớn sẽ lựa chọn những nơi đến là những nơi cho phép họ khai thác tính kinh tế của quy mô như Samsung đầu tư vào Thái Nguyên hay Bắc Ninh, Intel đầu tư vào thành phố Hồ Chí Minh. Họ cần không chỉ diện tích đất cho nhà xưởng, lực lượng lao động, hạ tầng mà còn thị trường đầu ra.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp phân tích trong nghiên cứu này là phân tích thống kê. Đầu tiên sẽ tiến hành phân tích thống kê mô tả quy mô các nền kinh tế tỉnh thành Việt Nam, mối quan hệ giữa quy mô kinh tế và tăng trưởng kinh tế các tỉnh. Phần tiếp theo sẽ sử dụng mô hình Tân cổ điển thông qua hàm sản xuất mở rộng để phân tích tác động từ quy mô kinh tế các tỉnh tới tăng trưởng kinh tế. Đây là phương pháp thông dụng trong phân tích tác động các nguồn lực tới tăng trưởng kinh tế trong Kinh tế học phát triển. Ý tưởng ở đây là kiểm chứng giả thuyết rằng quy mô của các nền kinh tế càng lớn sẽ sẽ thúc đẩy tăng trưởng cao hơn. Hàm số sử dụng sẽ là:

$$\ln gdp_i = \beta_0 + \beta_1 \ln lab_i + \beta_2 \ln invest_i + \beta_3 \ln ex_i + \beta_4 \ln fir_i + \beta_5 \ln perbudg_i + \varepsilon_i \quad (1)$$

Ở đây: gdp_i là quy mô GDP của tỉnh i ; lab_i là quy mô lao động của tỉnh i ; $invest_i$ là lượng vốn đầu tư phát triển của tỉnh i ; ex_i là tổng khối lượng xuất khẩu của tỉnh i ; fir_i số lượng doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh i ; $perbudg_i$ là

lượng chi tiêu ngân sách tính trên đầu người của tỉnh i .

Nguồn số liệu là từ niên giám thống kê các tỉnh của Tổng cục Thống kê Việt Nam cho 3 năm 2005, 2010 và 2015. GDP các tỉnh tính theo giá cố định 1994 cho cả 3 năm và tính bằng tỷ đồng. Dân số của tỉnh là dân số trung bình của tỉnh tại thời điểm năm nghiên cứu và tính bằng 1000 người. Lao động của tỉnh là số lao động đang làm việc trong nền kinh tế tại thời điểm năm nghiên cứu và tính bằng 1000 người. Vốn là tổng đầu tư phát triển của tỉnh ở từng năm và được tính theo giá cố định 1994 cho cả 3 thời điểm và tính bằng tỷ Việt Nam đồng. Chi tiêu ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh là tổng chi cân đối ngân sách tỉnh cũng được tính theo giá 1994 và theo tỷ Việt Nam đồng. Chi tiêu ngân sách/người dân bằng tổng chi tiêu ngân sách chia cho dân số và tính bằng triệu Việt Nam đồng. Quy mô xuất khẩu của tỉnh được tính bằng tỷ Việt Nam đồng và giá 1994. Số doanh nghiệp của tỉnh là số doanh nghiệp tỉnh cho đến 31 tháng 12 năm nghiên cứu. Có một lưu ý, để tiện nghiên cứu ở đây đã nhập số liệu tỉnh Hà Tây vào với Hà Nội năm 2005.

3. Kết quả nghiên cứu

3.1. Quy mô kinh tế các tỉnh thành ở Việt Nam

Số liệu bảng 1 cho thấy mật độ dân số trung bình đã tăng lên từ mức 440 người/km² năm 2005 tới 481 người/km² năm 2015. Tồn tại khác biệt rất lớn về mật độ dân số, tỉnh thấp nhất năm 2005 là 35 người/km² và năm 2015 là 46 người/km².

Về quy mô dân số các tỉnh đều tăng trong 10 năm qua nhưng chênh lệch khá lớn giữa các tỉnh, quy mô dân số trung bình của các tỉnh ở Việt Nam năm 2015 là hơn 1,4 triệu người, tỉnh có dân số thấp nhất năm 2015 là 307 nghìn người (tỉnh Bắc Cạn) trong khi tỉnh có dân số đông nhất là gần 8 triệu người (TP Hồ Chí Minh), tức khoảng 26 lần và khoảng cách này ngày càng tăng. Số liệu thống kê

2015 cũng cho thấy phân bố về quy mô dân số như sau: có 3/63 tỉnh có dân số dưới 500 ngàn, 18/63 tỉnh có dân số hơn 500 ngàn và nhỏ hơn 1 triệu, 25/63 tỉnh có dân số trong khoảng 1-1,5 triệu, 11/63 tỉnh có dân số trong khoảng 1,5-2 triệu và chỉ có 6/63 tỉnh có dân số trên 2 triệu người. Như vậy, quy

mô dân số của các tỉnh thành ở Việt Nam đa phần dưới 1,5 triệu (46/63) nên khác biệt về số lao động giữa tỉnh ít lao động nhất và tỉnh nhiều nhất là 18-19 lần.

Tổng đầu tư phát triển tỉnh theo giá cố định của các tỉnh đều tăng nhưng có sự khác biệt khá lớn, khoảng 85 lần.

BẢNG 1: Thống kê mô tả về dân số lao động và đầu tư các tỉnh thành của Việt Nam

	Năm	Số quan sát	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị bé nhất	Giá trị lớn nhất
Mật độ dân số (người/km ²)	2005	63	440,6	484,57	35	2811
	2010	63	465,7	562,0	42,9	3578,2
	2015	63	481,2	591,5	46	3809
Dân số (1.000 người)	2005	63	1279,3	876,04	298,9	5891,1
	2010	63	1380,1	1176,0	297,5	7346,6
	2015	63	1440,1	1265,1	307,3	7981,9
Lao động đang làm việc trong nền kinh tế (1.000 người)	2005	63	663,2	426,3	166,5	2662,8
	2010	63	778,8	619,3	191,9	3680,6
	2015	63	837,2	663,7	219,1	4062,8
Tổng đầu tư phát triển (tỷ đồng theo giá 1994)	2005	63	1187,6	1706,11	136,66	11680,87
	2010	63	2340,2	3420,2	290,8	23930,7
	2015	63	3367,9	5097,2	415,7	35507,4

Nguồn: Xử lý từ Niên giám thống kê các tỉnh thành và Niên giám thống kê Việt Nam 2006, 2015.

Mức độ mở cửa của các nền kinh tế cũng có sự khác nhau rất lớn. Giá trị kim ngạch xuất khẩu của các tỉnh theo tỷ Việt Nam đồng và giá năm 1994 của tỉnh thấp nhất là 0,4 tỷ đồng năm 2015 và cao nhất là hơn 148 nghìn tỷ đồng trong năm này.

Về số lượng doanh nghiệp của các tỉnh cũng khác biệt lớn. Năm 2015 tỉnh ít nhất chỉ có 433 doanh nghiệp trong khi tỉnh nhiều nhất có hơn 120 nghìn doanh nghiệp, gấp tới 278 lần.

Về quy mô GDP của các tỉnh thành đang tồn tại khoảng cách rất lớn. Tuy rằng GDP của tất cả đều đã tăng khoảng hơn 2,2 lần trong 10 năm qua nhưng quy mô trung bình năm 2015 là 20 nghìn tỷ đồng theo giá

1994, trong đó tỉnh thấp nhất chỉ có quy mô GDP năm 2015 là 1487,3 tỷ đồng theo giá 1994 và cao nhất là 251.051,2 tỷ đồng theo giá 1994. Chênh lệch khá lớn, khoảng 168 lần (năm 2005 chỉ có 147 lần). Nếu xét theo thời giá 2015 và bằng đôla Mỹ thì phân bố theo quy mô GDP như sau: 4/63 tỉnh có GDP nhỏ hơn 1 tỷ USD, 14/63 tỉnh có quy mô GDP trong khoảng 1 tới 2 tỷ USD, 9/63 tỉnh có GDP từ 2 tới 3 tỷ USD, 10/63 tỉnh có GDP lớn hơn 3 nhỏ hơn 4 tỷ USD, 10/63 có GDP trong khoảng 4 tới 5 tỷ USD và lớn hơn 6 tỷ USD là 14 tỉnh thành. Những số liệu này cũng cho thấy năng lực sản xuất của các tỉnh có sự khác biệt quá lớn.

BẢNG 2: Thống kê mô tả về xuất khẩu doanh nghiệp, GDP và chi ngân sách các tỉnh thành của Việt Nam

		Số quan sát	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị bé nhất	Giá trị lớn nhất
EX (tỷ đồng theo giá 1994)	2005	63	1.179,1	4.373,64	0,1	33.549,6
	2010	63	2.933,90	10.883	0,2	83.482,1
	2015	63	5.145,37	19.349,75	0,4	148.442,4
SL doanh nghiệp (doanh nghiệp)	2005	63	1.432,4	3.413,03	129	23.727
	2010	63	4.432,317	13.792,09	404	95.837
	2015	63	5.922,175	18.183,91	433	120.724
GDP (tỷ đồng theo giá 1994)	2005	63	7.559,3	12.297,2	603,3	88.872
	2010	63	13.166,1	21.857,02	1.002,9	158.026,3
	2015	63	20.128,01	34.781,9	1.487,3	251.051,2
Chi ngân sách/ người (triệu đồng theo giá 1994)	2005	63	0,2	0,11	0,11	0,66
	2010	63	0,5926825	0,2234919	0,319	1,284
	2015	63	0,9460317	0,3553169	0,49	1,97

Nguồn: Xử lý từ Niên giám thống kê các tỉnh thành và Niên giám thống kê Việt Nam 2006, 2015.

Về chi ngân sách trên đầu người có vẻ chênh lệch rất thấp. Tỉnh thấp nhất là 0,49 triệu/người năm 2015 (tỉnh Tiền Giang) và cao nhất là 1,97 triệu đồng/người (Vĩnh Phúc), chênh lệch chỉ khoảng 4 lần. Điểm đặc biệt những tỉnh có quy mô dân số thấp như Cao Bằng, Bắc Cạn, Điện Biên hay Kon Tum... có dân số chỉ khoảng 500 nghìn người, quy mô GDP khoảng hơn 2500 tới hơn 4000 tỷ đồng theo giá 1994, nhưng mức chi ngân sách bình quân đều hơn 1 triệu đồng/người.

Từ các phân tích trên cho thấy quy mô nền kinh tế các tỉnh thành ở Việt Nam là khá nhỏ bé. Quy mô nhỏ cả về các nguồn lực, năng lực sản xuất và thị trường hàng hóa dịch vụ. Khi quy mô nhỏ nếu xảy ra tình trạng ganh đua, chia cắt thị trường và cắt cử kinh tế sẽ dẫn tới phân bổ nguồn lực không hiệu quả, chi phí sản xuất cao và thiếu hiệu quả.

3.2. Mối quan hệ giữa quy mô kinh tế và tăng trưởng kinh tế các tỉnh

Trước hết hãy xem xét mối quan hệ quy mô nguồn lực và tăng trưởng kinh tế. Số liệu thống kê các tỉnh thành theo quy mô nguồn lực lao động và tăng trưởng kinh tế tỉnh cho thấy, những tỉnh thành có quy mô lao động lớn hơn sẽ tăng trưởng cao hơn. Quy mô lao động lớn hơn không chỉ bảo đảm nguồn cung lao động mà còn tạo ra cầu hàng hóa dịch vụ cao hơn, qua đó thúc đẩy tăng trưởng. Số liệu

thống kê về quy mô đầu tư và tăng trưởng GDP của các tỉnh thành cũng theo xu hướng quy mô đầu tư của các tỉnh lớn hơn thì tăng trưởng cao hơn. Điều này có thể lý giải như sau: nền kinh tế các địa phương hiện tăng trưởng nhờ đầu tư rất cao; ngoài ra số liệu thống kê cũng chỉ ra hiệu quả đầu tư của những tỉnh có quy mô đầu tư cao thường tốt hơn, chẳng hạn năm 2015, ICOR của các tỉnh thành lớn như Hà Nội là 3,7; Hải Phòng là 3,5; Hải Dương là 3,05; thành phố Hồ Chí Minh là gần 3; Đồng Nai là 2,5; trong khi các tỉnh có quy mô kinh tế nhỏ như Lai Châu là 6,4; Bắc Cạn là 5; Kon Tum 5,7; Bình Phước 5,2...

Doanh nghiệp trực tiếp tạo ra GDP nên số lượng doanh nghiệp cũng quyết định tăng trưởng kinh tế. Số liệu thống kê các năm của Việt Nam cho thấy, những địa phương có quy mô GDP lớn thường là những nơi tập trung số lượng doanh nghiệp nhiều. Thường đây cũng là những nơi có nhiều yếu tố thuận lợi cho hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp như cơ sở hạ tầng tốt, môi trường kinh doanh thuận lợi, thị trường lớn... Trong điều kiện mở cửa và hội nhập quốc tế, hoạt động xuất khẩu có ảnh hưởng lớn tới tăng trưởng kinh tế. Các tỉnh thành có tổng kim ngạch xuất khẩu lớn theo thời gian cũng là những nơi có sự gia tăng quy mô GDP cao.

Mối quan hệ giữa chi tiêu ngân sách trên đầu người và tăng trưởng kinh tế dường như không theo xu hướng các quan hệ trên. Những tỉnh có quy mô nhỏ về kinh tế và dân số thường có mức chi tiêu ngân sách đầu người cao hơn so với các tỉnh lớn. Chi tiêu ngân sách của tỉnh nhằm duy trì hoạt động của bộ máy cung cấp dịch vụ công phục vụ cho sản xuất và đời sống ở địa phương. Nếu chi phí này tính trên đầu người càng thấp mà vẫn duy trì tốt tình hình kinh tế xã hội thì có nghĩa là hiệu quả kinh tế cao.

Kết quả phân tích trên cho thấy, tính kinh tế theo quy mô của các tỉnh có ảnh hưởng tới tăng trưởng kinh tế của họ thông qua xu hướng của các quan hệ kinh tế. Kết quả này cũng có thể kỳ vọng chiều hướng tác động của các yếu tố này tới tăng trưởng kinh tế như sau: tác động của quy mô lao động, đầu tư, xuất khẩu và số lượng doanh nghiệp là dương và chiều hướng tác động của chi tiêu ngân sách trên đầu người là âm.

3.3. Tác động của quy mô kinh tế các

tỉnh thành tới tăng trưởng kinh tế

Phần dưới đây sẽ sử dụng mô hình để đánh giá tác động của các yếu tố phản ánh tính kinh tế nhờ quy mô của các tỉnh tới tăng trưởng kinh tế. Số liệu để dùng cho mô hình này đã được trình bày ở phần trên sau khi lấy logarit theo cơ số nebe. Phương pháp ước lượng được sử dụng trong nghiên cứu này phương pháp ước lượng tác động ngẫu nhiên REM và cố định – FEM với số liệu mảng. Do đặc thù của số liệu tỉnh thành của Việt Nam được thu thập vừa theo không gian vừa theo thời gian nên sử dụng dữ liệu mảng có một số ưu điểm. Đó là cách sẽ làm tăng quy mô mẫu, cho phép nghiên cứu các mô hình hành vi phức tạp hơn. Do khoảng thời gian ngắn gần đoạn nên ở đây ít khả năng có hiện tượng biến trễ. Nhưng phương pháp ước lượng này cũng sẽ phải chú ý tới hiện tượng nội sinh, tương quan chéo khi dùng dữ liệu mảng. Do vậy sẽ sử dụng các kiểm định và khắc phục để bảo đảm độ tin cậy của kết quả. Kết quả ước lượng như bảng 3.

BẢNG 3: Các hệ số ước lượng

	Phương pháp ước lượng	
	Random effects (REM)	Fixed effects (FEM)
Biến phụ thuộc - lngdp		
lnlab	+0,3003268 (0,0773588)***	+0,324401 (0,0747153)***
lninvest	+0,4812296 (0,0602727)***	+0,4477786 (0,0581487)***
lnex	+0,0862056 (0,0166845)***	+0,0749321 (0,0161643)**
lnfir	+0,16547 (0,0582888)**	+0,1439761 (0,0570498)***
lnperbudg	-0,1838954 (0,0900793)*	-0,4366579 (0,1058048)***
Hằng số	+1,916507 (0,3519785)***	+2,364707 (0,353685)***
R - sq	0,8849	0,8756
Breusch-Pagan/Cook-Weisberg test for heteroskedasticity	Prob > chi2 = 0,9812	Prob>chi2 = 0,9877
vif	< 10	< 10
Durbin-Watson	1,7524929	
N	189	189
Prob>F	0,000	0,000
Wooldridge test for autocorrelation in panel data	Prob > F = 0,0192	
Hausman test	Prob>chi2 = 0,0084	

Ghi chú: trong () là độ lệch chuẩn, ***, **, * là mức ý nghĩa 1%, 5% và 10%

Nguồn: Niên giám thống kê các tỉnh thành và Niên giám thống kê Việt Nam 2006, 2015.

Kết quả ước lượng bằng phương pháp REM và FEM ở bảng 3 cho kết quả các kiểm định đều có ý nghĩa thống kê cụ thể: *thứ nhất*, qua kết quả phân tích sau $P(F) = 0,000 < 0,05$ nên có thể khẳng định tồn tại mối quan hệ giữa các biến và chấp nhận giả thiết hệ số hồi quy của các biến khác không (0), tức là mô hình phù hợp; *thứ hai*, các kiểm định t với kết quả tại biểu Coefficients, tất cả các giá trị $\text{Sig.} = p(t)$ tương ứng với các biến đều có ý nghĩa thống kê ở mức 0,05; *thứ ba*, kiểm định Breusch – Pagan có $\text{Prob} > \chi^2 > 0,05$ mô hình không mắc hiện tượng phương sai không đồng nhất; *thứ tư*, các giá trị VIF gắn với các biến giải thích (biến độc lập) đều nhỏ hơn 10 cho thấy mô hình không tồn tại hiện tượng đa cộng tuyến; *thứ năm*, hệ số Durbin-Watson đều nằm trong khoảng 1 đến 3 cho thấy mô hình không có hiện tượng tự tương quan; *thứ sáu*, hệ số $R - sq$ trung bình khoảng 0,88 cho biết sự thay đổi của tăng trưởng kinh tế được giải thích từ sự tác động của quy mô kinh tế tác động tới tăng trưởng kinh tế là hơn 0,87%; *thứ bảy*: với kết quả kiểm định tương quan chuỗi có mức ý nghĩa $< 5\%$ nên kết luận mô hình có thể không mắc hiện tượng này ở mức này; *thứ tám*: với kết quả kiểm định hausman test như trong bảng 3 gợi ý rằng sử dụng kết quả của phương pháp FEM tốt hơn.

Từ kết quả phân tích FEM trên có thể có những bàn luận sau: (i) hệ số hồi quy của biến $\ln lab$ là +0,324 nghĩa là khi các yếu tố khác không đổi, số lượng lao động của tỉnh hay thành phố tăng 1% thì GDP tăng 0,324%; (ii) nhân tố quy mô đầu tư – $\ln invest$ có hệ số là +0,4477 hàm ý rằng khi các yếu tố khác không đổi, lượng vốn đầu tư của tỉnh hay thành phố tăng 1% thì GDP tăng 0,4477%; (iii) nếu khối lượng xuất khẩu tăng 1% thì GDP của tỉnh hay thành phố sẽ tăng trưởng 0,0749% (hệ số hồi quy $\ln ex$ là +0,0749); (iv) hệ số hồi quy của $\ln fir$ là +0,1439 nghĩa là khi số lượng doanh nghiệp của tỉnh hay thành phố tăng 1% thì GDP của họ sẽ tăng 0,1439%; (v) hệ số hồi quy của $\ln perbudg$ là -0,436 nghĩa là chi tiêu ngân

sách trên đầu người giảm 1% thì GDP tăng 0,436% khi các nhân tố khác không đổi.

4. Kết luận

Từ kết quả phân tích trên có thể có những kết luận sau:

Thứ nhất, quy mô nền kinh tế các tỉnh thành ở Việt Nam phần lớn rất nhỏ. Quy mô lao động, đầu tư, xuất khẩu và số lượng doanh nghiệp nhỏ thể hiện sự phân tán trong phân bố nguồn lực. Quy mô GDP phần lớn các tỉnh ở Việt Nam trừ thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội và Bà Rịa Vũng Tàu đều nhỏ bé thể hiện năng lực sản xuất nhỏ và phân tán.

Thứ hai, tiềm năng rất lớn trong việc phát huy tính kinh tế do quy mô cho tăng trưởng kinh tế nếu kết hợp một số tỉnh theo vùng bằng một cơ chế thích hợp. Chẳng hạn như ở miền Bắc lấy thành phố Hà Nội kết hợp với Bắc Ninh, Hải Phòng Quảng Ninh, Hải Dương sẽ có quy mô lớn hơn. Năm 2015, quy mô GDP khoảng 51 tỷ USD, dân số khoảng hơn 14 triệu người và 8 triệu lao động. Hay vùng Đông Nam bộ với thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bình Dương Bà Rịa -Vũng Tàu có quy mô GDP hơn 114 tỷ USD (hơn 50% của Việt Nam) và hơn 13 triệu dân và 7,5 triệu lao động.

Thứ ba, quy mô đầu tư, lao động, xuất khẩu và số lượng doanh nghiệp của các tỉnh hiện nay nếu tăng lên sẽ tác động kích thích tăng trưởng GDP. Nếu tự chi, mỗi tỉnh thành sẽ rất khó thỏa mãn điều kiện trở thành những “trung tâm” tập trung dân số, lao động, vốn, hạ tầng và thị trường cho doanh nghiệp nhằm tận dụng tính kinh tế theo quy mô. Do đó thực tế các doanh nghiệp khi lựa chọn địa điểm vẫn tập trung chủ yếu quanh Hà Nội hay thành phố Hồ Chí Minh.

Thứ tư, trong các nhân tố tác động tới tăng trưởng GDP của các tỉnh thành thì quy mô đầu tư có tác động lớn nhất (+0,4477). Điều này cũng đúng với thực tế và kết quả của nhiều nghiên cứu về tăng trưởng kinh tế Việt Nam. Nhân tố có mức tác động thứ hai

là cắt giảm chi tiêu ngân sách trên đầu người (-0,436). Điều này cũng hàm ý rằng cần phải nâng cao hiệu quả trong đó cần cắt giảm chi tiêu ngân sách thiếu hợp lý.

Thứ năm, chi tiêu ngân sách tính trên đầu người của các tỉnh thành ở Việt Nam đang thể hiện sự không hiệu quả và ảnh hưởng tiêu cực tới tăng trưởng kinh tế. Nhiều tỉnh thành có quy mô dân số lao động nhỏ, GDP không lớn nhưng mức chi tiêu ngân sách trên đầu người cao hơn những tỉnh thành có trình độ phát triển kinh tế cao hơn như đã bàn ở phần 2. Điều này cũng cho thấy việc chi tiêu ngân sách của các tỉnh thành ở Việt Nam không đạt được tính kinh tế của quy mô. Thực tế các tỉnh nhỏ khoảng 400 - 500 nghìn dân, quy mô GDP chỉ khoảng dưới 800 triệu USD cũng có bộ máy như tỉnh thành có trên 3 triệu dân và GDP khoảng trên 6 tỷ USD hay chi phí cho dịch vụ công ở các tỉnh nhỏ trở lên đắt hơn.

5. Hàm ý chính sách

Thứ nhất, đã đến lúc phải xem xét lại việc phân chia địa giới hành chính các tỉnh thành và quy mô kinh tế của họ. Nhưng giữa ranh giới hành chính và không gian kinh tế được đồng nghĩa như hiện nay sẽ dẫn tới khó tận dụng tính kinh tế nhờ quy mô trong tăng trưởng kinh tế. Vì vậy phải tổ chức lại không gian hành chính và kinh tế cho phù hợp với xu thế chung nhằm tận dụng tính kinh tế nhờ quy mô bằng cách kết hợp nhiều tỉnh thành hiện nay với nhau thành vùng lớn hơn.

Thứ hai, xây dựng một hành lang pháp lý cho việc tổ chức lại không gian hành chính và kinh tế trong những năm tới. Đầu tiên cần có luật về kinh tế vùng và tổ chức vùng trên cơ sở tổng kết kinh nghiệm của thế giới và cơ chế liên kết vùng hiện nay của Việt Nam. Đây là điều rất cần thiết vì nếu tiếp tục để tình trạng manh mún cát cứ sẽ dẫn tới các tỉnh thành chạy theo lợi ích của mình, không biết và quan tâm tới các tỉnh lân cận.

Thứ ba, đẩy nhanh việc xây dựng thể chế kinh tế thị trường, bảo đảm cho thị trường hoạt động hiệu quả, cắt bỏ triệt để các quy định mang tính cát cứ, chia cắt thị trường và hạn chế sự dịch chuyển của các hàng hóa dịch vụ, vốn, lao động và công nghệ giữa các tỉnh thành.

Thứ tư, khi chưa thể thực hiện ngay việc tổ chức lại không gian hành chính kinh tế, thì cần phải điều chỉnh cơ cấu đầu tư giữa các tỉnh các vùng theo hướng tập trung hơn và hiệu quả hơn. Đầu tư công chủ yếu là đầu tư môi cho các dự án thật cần thiết và có ý nghĩa cho phát triển từng vùng hơn là từng tỉnh.

Thứ năm, điều chỉnh cơ chế phân bổ ngân sách hiện nay, thay vì thu tập trung và phân bổ lại từ trung ương bằng giao tự chủ ngân sách. Việc tự chủ sẽ kích thích các tỉnh thành nỗ lực tạo nguồn thu và thu hút đầu tư cũng như liên kết đầu tư, đồng thời tạo cho các tỉnh thành có điều kiện phát triển tốt hơn./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Adam Smith (1776), *The Wealth of Nations* [http://scholar.googleusercontent.com/scholar?q=cache:jOCsv9WGBDgJ:scholar.google.com/+smith.a+\(1776\)&hl=vi&as_sdt=0,5](http://scholar.googleusercontent.com/scholar?q=cache:jOCsv9WGBDgJ:scholar.google.com/+smith.a+(1776)&hl=vi&as_sdt=0,5)
2. Ricardo D. (1817), *On the Principles of Political Economy and Taxation*, London: John Murray, 1821[<http://www.econlib.org/library/Ricardo/ricPContents.html>].
3. Paul R. Krugman, Maurice Obstfeld (1996): *Kinh tế học quốc tế - Lý thuyết và chính sách*, tập I (Những vấn đề về thương mại quốc tế) - bản dịch. Nxb Chính trị quốc gia, 1996.
4. Ethier, Wilfred J View Profile (2009), *Economies of scale*, In *The Princeton Encyclopedia of the World Economy*, Princeton: Princeton University Press, 2009.
5. Romer Paul (1986), Increasing Returns and Long-Run Growth, *Journal of Political Economy* 94: 1002-37. A major application of "international" economies of scale to economic growth.
6. Bùi Quang Bình (2012), *Kinh tế phát triển*, Nxb Thông tin và truyền thông 2012.